

Bản án số: 04/2018/DS-ST

Ngày: 22-5-2018.

Về việc: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Túy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Phạm Thị Hồng Loan

2. Ông Trần Văn Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Đức.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Minh Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, Toà án nhân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số: 59/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-DS ngày 13-4-2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2018/QĐST-DS ngày 03-5-2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Tổ A, ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Tổ B, ấp C, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú: Tổ A, ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ hiện nay: Chung cư L, đường P, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (*theo hợp đồng ủy quyền được công chứng số 793 ngày 15-8-2017*).

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1968 và ông Phạm Văn A, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*theo giấy ủy quyền được chứng thực số 634 ngày 11-9-2017*).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị Lưu D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo giấy ủy quyền được chứng thực số 855 ngày 11-10-2017).

3.2. Bà Trần Thị A, sinh năm 1978 và ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ B, ấp C, xã Q, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
(Bà M, ông Q, ông H có mặt; bà T, ông A, chị D vắng mặt, ông L, bà A vắng mặt-có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23-5-2017, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12-10-2017, các bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 18-9-2010 âm lịch, bà Hoàng Thị T (bà T) vay của bà Trương Thị M (bà M) số tiền 250.000.000 đồng, việc vay mượn tiền có viết giấy tay và ký tên của bà T. Khi vay tiền hai bên đã thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng.

Sau đó, bà T có gọi điện vay thêm của bà M 03 lần với tổng số tiền là 50.000.000đồng cụ thể như sau:

Ngày 24-10-2010 âm lịch vay 20.000.000đồng;

Ngày 28-10-2010 âm lịch vay 20.000.000đồng;

Ngày 30-10-2010 âm lịch vay 10.000.000đồng.

Trong 03 lần vay này, bà T cho con gái là chị Phạm Thị Lưu D ra nhà bà M nhận tiền thay cho bà T và ký xác nhận vào sổ của bà M, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

Ngày 02-3-2011, bà T tiếp tục vay thêm của bà M số tiền 220.000.000 đồng. Việc vay tiền thì bà T có viết giấy và ký tên, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3%/tháng. Sau đó khoảng 15 ngày thì bà T đã trả cho bà M số tiền 220.000.000đồng.

Ngày 16-11-2010, bà T đã trả cho bà M số tiền là 185.000.000đồng và do ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A (em chồng bà M) nhận thay cho bà M. Do khi trả số tiền này giữa bà M và bà T không thể hiện rõ là trả cho khoản vay nào nên sau khi kiểm tra lại giấy tờ các lần vay trước đây bà T còn nợ bà M số tiền nợ cũ 102.700.000đồng; tiền nợ cả phê 45.000.000đồng; tiền bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T là 35.000.000đồng, nợ lãi là 2.300.000đồng nên bà M đã trừ số tiền 185.000.000đồng vào các khoản nợ này.

Do đó, bà T, ông A vẫn còn nợ bà M số tiền 300.000.000đồng.

Về tiền lãi: Bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả cho bà M theo lãi suất của ngân hàng là 9%/năm tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án lần đầu tiên là ngày 08-5-2012 cho đến nay là 72 tháng 14 ngày nhưng bà M chỉ yêu cầu tính 72 tháng $\times 300.000.000\text{đồng} \times 9\%/năm = 162.000.000\text{đ}$ (một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Tổng cộng số tiền bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả là 462.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng) trong đó nợ gốc là 300.000.000đồng và nợ lãi là 162.000.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trương Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả cho bà M số tiền nợ gốc và

nợ lãi là 462.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng) và xác nhận các lần cho bà T vay tiền thì ngày tháng năm vay tiền tính theo âm lịch.

- Theo đơn trình bày ý kiến các ngày 12-9-2017, 12-10-2017; các biên bản lấy lời khai ngày 12-10-2017, 29-01-2018, 02-3-2018, 11-4-2018; biên bản hòa giải ngày 12-9-2017, 12-10-2017, 13-4-2018; biên bản đối chất 16-01-2018 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vào năm 2012, bà Trương Thị M đã khởi kiện bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đến tháng 3-2017, bà M rút đơn khởi kiện nay bà M khởi kiện lại thì về thời hiệu khởi kiện đã hết; về quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự thì không khác gì so với vụ án trước đây, về số tiền yêu cầu chỉ khác là bà M khởi kiện thêm 220.000.000đồng nên đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Đối với số tiền bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A vay của bà Trương Thị M là 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011 thì khoảng 15 ngày sau khi vay bà T, ông A đã trả lại cho bà M và nay bà M xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này thì bị đơn đồng ý và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M thì bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A thừa nhận có vay của bà Trương Thị M số tiền 250.000.000đồng theo giấy vay mượn ngày 18-9-2010 âm lịch; vay số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 24-10-2010; vay số tiền 20.000.000đồng vào ngày 28-10-2010 và vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 30-10-2010. Tổng cộng số tiền của các lần vay là 300.000.000đồng.

Tuy nhiên, số tiền bà T, ông A vay của bà M 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 âm lịch thì ngày 16-11-2010, bà T, ông A đã trả cho bà M 185.000.000đồng (do bà Trần Thị A và ông Nguyễn Phước L là em chồng của bà Trương Thị M nhận dùm và được sự đồng ý của bà M). Số tiền còn lại 65.000.000đồng thì bà T, ông A đã trả cho bà M bằng việc cản trừ tiêu và cà phê. Tuy nhiên, do tin tưởng nhau trong việc làm ăn nên các tài liệu, chứng cứ về việc trả tiền cho bà M đã bị thất lạc không còn chứng cứ để chứng minh và bà M không thừa nhận nên bà T, ông A đồng ý trả số tiền 65.000.000đồng cho bà M.

Ngoài ra, bà T, ông A còn vay của bà M 03 lần: Ngày 24-10-2010 vay 20.000.000đồng; ngày 28-10-2010 vay 20.000.000đồng và ngày 30-10-2010 vay 10.000.000đồng. Các lần vay này thì bà T, ông A có nhờ con gái là chị D đến gặp bà M nhận tiền dùm; tổng cộng 03 lần vay này 50.000.000đồng.

Nay bà T, ông A xác nhận còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 115.000.000đồng và đồng ý trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng 9%/năm kể từ ngày 08-5-2012 cho đến nay.

Đối với số tiền 185.000.000đồng bà M cho rằng bà T, ông A trả cho các khoản nợ khác là không đúng.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận các lần bà T, ông A vay tiền của bà M thì đều tính theo ngày tháng năm âm lịch và đề nghị Hội đồng xem xét về yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Lưu D do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Phạm Thị Lưu D xác nhận có đến gặp bà Trương Thị M để nhận số tiền 50.000.000đồng cho bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A cụ thể: Ngày 24-10-2010 âm lịch nhận 20.000.000đồng, ngày 28-10-2010 âm lịch nhận 20.000.000đồng và ngày 30-10-2010 âm lịch nhận 10.000.000đồng. Việc vay mượn giữa bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A với bà Trương Thị M cụ thể như thế nào thì chị Duyên hoàn toàn không biết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phước L và bà Trần Thị A trình bày:

Vào khoảng 14 giờ ngày 16-11-2010, bà Trương Thị M có điện thoại cho bà Trần Thị A nói là khi nào bà Hoàng Thị T ra trả tiền cho bà M thì nhận dùm cho bà M vì bà M đang đi điều trị bệnh ở Bệnh viện chưa về. Khoảng 16 giờ cùng ngày bà Hoàng Thị T đến nhà ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A và đã giao cho ông L, bà A số tiền 185.000.000đồng. Bà Trần Thị A là người trực tiếp nhận tiền còn ông Nguyễn Phước L là người trực tiếp ghi giấy nhận tiền cho bà T và đã giao giấy này cho bà T. Ngay sau khi giao tiền cho ông L, bà A thì bà T có điện thoại báo cho bà M biết. Số tiền 185.000.000đồng này thì ông L, bà A đã giao lại cho bà Trương Thị M, còn giao vào ngày nào thì do đã lâu nên ông L, bà A không nhớ nhưng phải sau khi bà M nằm viện về thì bà M mới nhận lại số tiền này. Ông Nguyễn Phước L, bà Trần Thị A chỉ nhận giúp cho bà M số tiền 185.000.000 đồng, ngoài ra không biết gì, không liên quan gì đến việc vay mượn và trả nợ giữa bà Trương Thị M với bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án.

1. Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 468 Bộ Luật dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải thanh toán cho bà Trương Thị M số tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 08-5-2012 đến nay là 72 tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 220.000.000đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối phần yêu cầu về số tiền 220.000.000đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà M đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 185.000.000đồng cùng tiền lãi tính từ ngày 08-5-2012 đến nay là 72 tháng.

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, nghe ý kiến của các đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả tiền nợ nên đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A đang cư trú và sinh sống tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các bên thực hiện hợp đồng vay tài sản từ năm 2010 nên phải áp dụng Bộ Luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà Trương Thị M khởi kiện và Tòa án thụ lý từ tháng 5 năm 2012 đến tháng 3 năm 2017 bà M rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay bà M khởi kiện lại thì thời hiệu khởi kiện đã hết và vụ án không khác gì về tư cách đương sự, quan hệ pháp luật nên bà M khởi kiện lại vụ án là không đúng. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1, 2 Điều 158 và Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005; điểm c, khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn và thuộc trường hợp được quyền khởi kiện lại vụ án.

[3] Ngày 03-5-2018, Tòa án đã mở phiên tòa nhưng bị đơn là bà T, ông A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Duyên và người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Văn H vắng mặt lần thứ nhất nên Tòa án phải hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa để xét xử vụ án vào ngày 22-5-2018. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị D vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L, bà A vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án thì bà Trương Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả cho bà Trương Thị M số tiền 520.000.000đồng gồm các lần vay như sau:

Lần thứ 1: Vay số tiền 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 âm lịch.

Lần thứ 2: Vay số tiền 20.000.000đồng vào ngày 24-10-2010;

Lần thứ 3: Vay số tiền 20.000.000đồng vào ngày 28-10-2010;

Lần thứ 4: Vay số tiền 10.000.000đồng vào ngày 30-10-2010.

Các lần vay ngày 24-10-2010; 28-10-2010 và ngày 30-10-2010 tổng cộng là 50.000.000đồng và do con gái bà T, ông A là chị D đến nhận tiền trực tiếp từ bà M.

Lần thứ 5: Vay số tiền 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án thì ngày 12-10-2017, bà M có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011 lý do là trước đây bà T, ông A đã trả cho bà M số tiền này và tại phiên tòa hôm nay bà M

vẫn xin rút đổi với yêu cầu khởi kiện này. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của bà M nên chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà M đối với số tiền vay 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011.

[6] Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A có nghĩa vụ phải trả cho bà M số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng và tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng là 09%/năm tính từ ngày 08-5-2012 đến nay là 72 tháng 14 ngày nhưng chỉ yêu cầu 72 tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy các lần vay mượn và trả nợ như sau:

Tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận và thống nhất ngày tháng năm của các lần vay tiền đều tính theo ngày tháng năm âm lịch.

- Đối với số tiền bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả là 250.000.000đồng theo giấy vay tiền lập ngày 18-9-2010 âm lịch thì trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có vay của bà Trương Thị M 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 âm lịch và có làm giấy tay. Ngày 16-11-2010 (khoảng 02 tháng sau khi vay) bà T, ông A đã trả cho bà M 185.000.000đồng (do vợ chồng ông Nguyễn Phước L và bà Trần Thị A nhận dùm và được sự đồng ý của bà M). Số tiền còn lại là 65.000.000đồng thì bà M là người thu mua nông sản nên bà T, ông A đã nhiều lần trả bằng việc cần trừ tiêu, cà phê nhưng đến nay không còn chứng cứ để chứng minh và bà M không thừa nhận nên bà T, ông A đồng ý trả cho bà M số tiền 65.000.000đồng.

- Ngoài ra, bà T, ông A còn vay của bà M 20.000.000đồng vào ngày 24-10-2010; 20.000.000đồng vào ngày 28-10-2010 và 10.000.000đồng vào ngày 30-10-2010. Tổng cộng là 50.000.000đồng.

Nay bà T, ông A xác nhận còn nợ bà M số tiền nợ gốc là 115.000.000đồng và đồng ý trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng 9%/năm kể từ ngày 08-5-2012 cho đến nay.

Như vậy, các bên chỉ còn tranh chấp với nhau số tiền 185.000.000đồng mà theo bà M thì số tiền này do trước đây bà T, ông A còn nợ bà M gồm nợ cũ 102.700.000đồng; nợ tiền cà phê là 45.000.000đồng; tiền bà Hoàng Thị T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T là 35.000.000đồng và tiền lãi là 2.300.000đồng nên khi bà T, ông A trả cho bà M 185.000.000đồng thì bà M đã trừ vào các khoản nợ này còn bà T, ông A cho rằng bà M trừ vào các khoản nợ khác là không đúng.

[8] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ theo hồ sơ bà M đã khởi kiện bà T, ông A trước đây (thụ lý ngày 08-5-2012 đến ngày 15-3-2017, Tòa án đình chỉ giải quyết do bà M rút đơn khởi kiện), lời trình bày của các bên đương sự Hội đồng xét xử xét thấy tại đơn khởi kiện (bút lục số 61), bản tự khai ngày 08-5-2012 (bút lục số 68), biên bản hòa giải ngày 06-6-2012 (bút lục số 70-71) thì bà M đều khai nhận: *“bà T, ông A vay của bà M 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010; vay 20.000.000đồng vào ngày 24-10-2010; vay 20.000.000đồng vào ngày 28-10-2010; vay 10.000.000đồng vào ngày 30-10-2010; vay 220.000.000đồng vào ngày 02-3-2011. Tổng cộng là 520.000.000đồng thì bà T đã trả cho bà M 185.000.000đồng vào ngày 17-11-2010 do ông L, bà A là em chồng của bà M nhận tiền thay và sau đó giao lại cho bà M (thực chất thì bà T trả tiền cho bà M vào ngày 16-11-2010 nhưng*

bà M không có nhà nên ông L, bà A là em chồng bà M nhận tiền thay và sau đó giao lại cho bà M); tại bản tự khai ngày 06-8-2014 (bút lục số 74, 75), biên bản hòa giải ngày 27-8-2014 (bút lục số 82) bà M khai cũng nội dung như trên nhưng khai bổ sung là bà T đã trả tiếp cho bà M số tiền 220.000.000đồng. Tổng cộng bà T đã trả cho bà M 02 lần là 185.000.000đồng + 220.000.000đồng nên bà T chỉ còn nợ bà M 115.000.000đồng; tại biên bản ghi lời khai các ngày 24-11-2014 (bút lục số 91), ngày 19-8-2015 (bút lục số 93), đơn khởi kiện bổ sung ngày 19-8-2015 (bút lục số 95) bà M khai nhận bà T vay mượn số tiền 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 đến ngày 17-11-2010, bà T đã trả cho bà M 185.000.000đồng nên bà T còn nợ bà M 65.000.000đồng.

Lời khai nhận của bà M phù hợp với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L, bà A; phù hợp với thời gian vay, thời gian bà T, ông A trả nợ cho bà M sau khi vay khoảng 02 tháng. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy bà T, ông A cho rằng số tiền vay của bà M là 250.000.000đồng theo giấy vay ngày 18-9-2010 âm lịch thì ngày 16-11-2010, bà T, ông A đã trả cho bà M 185.000.000đồng (do ông L, bà A nhận dùm cho bà M) là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, yêu cầu của bà M buộc bà T, ông A phải trả số tiền 185.000.000đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Xét trình bày của bà M cho rằng số tiền bà T, ông A trả cho bà M 185.000.000đồng nên bà M trừ vào các khoản nợ riêng gồm nợ cũ 102.700.000đồng; nợ tiền cà phê là 45.000.000đồng; tiền bà Hoàng Thị T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T là 35.000.000đồng và tiền lãi là 2.300.000đồng nên không liên quan gì đến số tiền bà T, ông A vay của bà M 250.000.000đồng vào ngày 18-9-2010 âm lịch thì Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà M chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông A phải trả cho bà M tổng số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng và tiền lãi. Ngoài ra, bà M không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, do yêu cầu của bà M buộc bà T, ông A phải trả 185.000.000đồng không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử xét thấy nếu giữa bà M với bà T, ông A còn các khoản nợ như bà M trình bày là nợ cũ 102.700.000đồng; nợ tiền cà phê là 45.000.000đồng; tiền bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T là 35.000.000đồng và nợ lãi là 2.300.000đồng mà chưa trả (nếu có) thì dành cho bà M quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Như vậy, bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng thì Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của bà M đối với số tiền 115.000.000đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu của bà M đối với số tiền 185.000.000đồng.

[10] Xét về yêu cầu tiền lãi:

Bà Trương Thị M yêu cầu bà T, ông A phải trả tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng là 9%/năm tính từ ngày 08-5-2012 đến nay là 72 tháng 14 ngày nhưng bà M chỉ yêu cầu tính 72 tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc vay tiền giữa các bên có thỏa thuận tiền lãi bằng miệng 3%/tháng tính từ ngày vay tiền là có thật. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng là 9%/năm tính từ ngày 08-5-2012 đến nay là

phù hợp quy định của pháp luật về lãi suất nên cần chấp nhận.

Số tiền bà M yêu cầu bà T, ông A phải trả là 462.000.000đồng, trong đó nợ gốc 300.000.000đồng và tiền lãi 162.000.000đồng nhưng được chấp nhận một phần yêu cầu đối với số tiền nợ gốc 115.000.000đồng nên yêu cầu về tiền lãi được chấp nhận là $115.000.000\text{đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 72 \text{ tháng} = 62.100.000\text{đồng}$.

Vì vậy, bà T, ông A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị M số tiền 177.100.000đồng, trong đó nợ gốc là 115.000.000đồng và tiền lãi là 62.100.000đồng.

Do đó, yêu cầu của bà M không có cơ sở để chấp nhận là $462.000.000\text{đồng} - 177.100.000\text{đồng} = 284.900.000\text{đồng}$, trong đó nợ gốc là 185.000.000đồng và tiền lãi là $185.000.000\text{đồng} \times 09\%/\text{năm} \times 72 \text{ tháng} = 99.900.000\text{đồng}$.

[11] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Do một phần yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $177.100.000\text{đồng} \times 5\% = 8.855.000\text{đồng}$.

Bà Trương Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận là $284.900.000\text{đồng} \times 5\% = 14.245.000\text{đồng}$ nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.400.000đồng nên bà Trương Thị M phải nộp tiếp số tiền 1.845.000đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1, 2 Điều 158, Điều 162 của Bộ luật dân sự 2005; điểm c, khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 471, 473, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trương Thị M số tiền 177.100.000đồng, trong đó nợ gốc là 115.000.000đồng và tiền lãi là 62.100.000đồng.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 284.900.000đồng, trong đó nợ gốc là 185.000.000đồng và tiền lãi là 99.900.000đồng.

Đối với số tiền mà bà Trương Thị M cho rằng bà Hoàng Thị T, ông Phạm Văn A còn nợ gồm 102.700.000đồng nợ cũ; nợ tiền cà phê 45.000.000đồng; 35.000.000đồng bà T vay để trả cho bà Nguyễn Thị Thu T và nợ lãi là 2.300.000đồng mà chưa trả (nếu có) thì dành cho bà M quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bà Trương Thị M yêu cầu bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải trả số tiền 220.000.000đồng theo giấy vay nợ ngày 02-3-2011.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị T và ông Phạm Văn A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.855.000đồng.

Bà Trương Thị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 14.245.000đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.400.000đồng theo biên lai số 0005238 ngày 07-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức nên bà Trương Thị M phải nộp tiếp số tiền 1.845.000đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

(Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22-5-2018), các đương sự có mặt có quyền kháng cáo, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Túy